

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DƯỢC LIỆU MINH ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DƯỢC LIỆU MINH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502441726

**3. Ngày thành lập:** 25/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

190 Huỳnh Minh Thạnh, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                         |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                              | 4329                                                         |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                              | 4330                                                         |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                         | 4390                                                         |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                          | 4649                                                         |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4663                                                         |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                           | 4690                                                         |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4772                                                         |
| 23. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                     | 0128(Chính)                                                  |
| 24. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                       | 2100                                                         |
| 25. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                               | 0119                                                         |
| 26. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG MINH CHÍNH Giới tính: Nam  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 13/10/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 250488799  
Ngày cấp: 18/11/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Lâm Đồng  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 28, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: 190 Huỳnh Minh Thạnh, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu